

KẾ HOẠCH

Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước” trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Thực hiện Kế hoạch số 417-KH/BTGTW, ngày 12/01/2024 của Ban Tuyên giáo Trung ương về Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước” (gọi tắt là *Nghị quyết số 33-NQ/TW*); Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW nhằm đánh giá sâu sắc, toàn diện công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện của các cấp ủy đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên và Nhân dân trong tỉnh; chỉ rõ những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm; đề ra nhiệm vụ, giải pháp thực hiện trong giai đoạn mới.

2. Thông qua việc tổng kết Nghị quyết số 33-NQ/TW, tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về hành động trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân với việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người Việt Nam nói chung, Lâm Đồng nói riêng phát triển toàn diện, góp phần xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

3. Việc tổng kết Nghị quyết số 33-NQ/TW và Chương trình hành động số 89-CTr/TU, ngày 22/10/2014 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW về “xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước” (Chương trình hành động số 89-CTr/TU) phải được thực hiện nghiêm túc, thiết thực, hiệu quả, bảo đảm đúng tiến độ thời gian; đề ra các nhiệm vụ, giải pháp thiết thực, có trọng tâm, trọng điểm; tranh thủ ý kiến của các nhà quản lý, chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật; lắng nghe, tiếp thu ý kiến của đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, văn học, nghệ thuật và các tầng lớp Nhân dân trong việc đưa Nghị quyết vào cuộc sống.

4. Đề xuất, kiến nghị việc tiếp tục xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong giai đoạn mới.

II. NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC TỔNG KẾT**1. Nội dung**

Bám sát các quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp được nêu trong Nghị quyết số 33-NQ/TW, Chương trình hành động số 89-CTr/TU để kiểm điểm, đánh giá toàn

diện kết quả 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW gắn với việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, văn bản chỉ đạo của Đảng về lĩnh vực văn hóa, con người, văn học, nghệ thuật. Trong đó, tập trung vào những nội dung sau:

- Đánh giá kết quả tổ chức quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết; sự lan tỏa của việc đưa Nghị quyết vào thực tiễn cuộc sống.

- Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nêu trong Nghị quyết số 33-NQ/TW, Chương trình hành động số 89-CTr/TU gắn với việc thực hiện Kết luận số 76-KL/TW, ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW; Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; các nghị quyết, chỉ thị, văn bản của Đảng về văn hóa, văn học, nghệ thuật; Kế hoạch số 35-KH/TU, ngày 08/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng (*đánh giá từng nội dung, có số liệu cụ thể*).

- Chỉ rõ những hạn chế, khuyết điểm, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm về xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW.

- Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trong giai đoạn mới.

- Đề xuất, kiến nghị.

(có đề cương báo cáo gửi kèm).

2. Hình thức tổng kết

2.1. Đối với cấp huyện (tương đương): Các thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy căn cứ Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và tình hình thực tế của địa phương, đơn vị để xây dựng kế hoạch và tổ chức tổng kết với hình thức phù hợp, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, thực chất.

2.2. Đối với cấp tỉnh

- Ban cán sự đảng UBND tỉnh xây dựng báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW và Chương trình hành động 89-CTr/TU gắn với việc thực hiện Kết luận số 76-KL/TW, ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, gửi về Thường trực Tỉnh ủy (*qua Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy*) để tổng hợp, xây dựng báo cáo chung.

- Các Đảng đoàn, Ban cán sự đảng, sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, tùy điều kiện cụ thể của cơ quan, đơn vị tiến hành tổng kết theo các nội dung của Kế hoạch với hình thức phù hợp.

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW trên địa bàn tỉnh bảo đảm thiết thực, hiệu quả.

3. Thời gian, tiến độ tổng kết

- Các cấp ủy, địa phương, đơn vị hoàn thành việc tổng kết; hoàn thiện báo cáo và gửi về Ban Thường vụ Tỉnh ủy (*qua Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy*) **trước ngày 30/3/2024.**

- Giao Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tổng hợp, xây dựng dự thảo Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết và tham mưu tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy **trước ngày 10/4/2024**.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các ban của Tỉnh ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn, Ban Thường vụ Tỉnh đoàn; thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy căn cứ Kế hoạch, triển khai tổng kết, đảm bảo yêu cầu, tiến độ đề ra.

2. Giao Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện.

Nơi nhận:

- Ban Tuyên giáo Trung ương (báo cáo),
- Vụ Văn hóa, văn nghệ BTG TW,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, BTV Tỉnh đoàn,
- Các thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc,
- Các đồng chí Ủy viên BTVTU,
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy,
- Hội Văn học - Nghệ thuật, Hội Nhà báo, Báo Lâm Đồng, Đài PT - TH tỉnh,
- Ban Tuyên giáo (tuyên huấn) các huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy.
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy, XH1.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ**

Trần Đình Văn

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

**Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW
của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển
văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước**

*(Kèm theo Kế hoạch số 106-KH/TU, ngày 06 tháng 02 năm 2024
của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)*

Phần thứ nhất

KẾT QUẢ 10 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 33-NQ/TW

I. Bối cảnh thực hiện Nghị quyết

Đánh giá tình hình kinh tế - xã hội, bối cảnh trong nước, quốc tế tác động đến việc thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW.

1. Thuận lợi

2. Khó khăn

II. Quá trình quán triệt, tuyên truyền; công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết Nghị quyết số 33-NQ/TW

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức nghiên cứu, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết số 33-NQ/TW

- Đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo, xây dựng kế hoạch, chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW gắn với thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, văn bản của Đảng về văn hóa, con người, văn học, nghệ thuật.

- Việc tổ chức nghiên cứu quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết (*nội dung, hình thức quán triệt, tuyên truyền; số hội nghị, số người/lượt người tham gia; đánh giá tác động, sức lan tỏa của việc quán triệt, tuyên truyền và đưa Nghị quyết vào cuộc sống...*).

2. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW

- Việc xây dựng kế hoạch/chương trình kiểm tra, giám sát.

- Nội dung, hình thức kiểm tra, giám sát.

- Đánh giá kết quả sau khi kiểm tra, giám sát.

3. Công tác sơ kết, tổng kết Nghị quyết

Đánh giá cụ thể kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đánh giá hằng năm, sơ kết 05 năm và kết quả tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ở địa phương, đơn vị; chỉ rõ những hạn chế, yếu kém.

III. Kết quả việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nêu trong Nghị quyết số 33-NQ/TW (*từng nội dung cần đánh giá, phân tích và có số liệu minh chứng cụ thể*)

1. Kết quả triển khai thực hiện các mục tiêu

Kết quả thực hiện 05 mục tiêu cụ thể trong Nghị quyết số 33-NQ/TW (*chỉ rõ những nội dung đã hoàn thành, mức độ hoàn thành; những nội dung chưa/không hoàn thành; nguyên nhân chưa/không hoàn thành?*).

2. Kết quả thực hiện 06 nhiệm vụ Nghị quyết số 33-NQ/TW

2.1. Về xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện

- Đánh giá kết quả, hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh trong việc xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện; việc bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, lối sống và nhân cách, gắn với việc định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Phân tích, đánh giá kết quả các hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học (*giáo dục đạo đức, nhân cách gắn với giáo dục tri thức*) trong việc xây dựng con người hướng tới những giá trị chân, thiện, mỹ; nâng cao trí lực, bồi dưỡng tri thức, giáo dục kỹ năng sống; ý thức cá nhân đáp ứng yêu cầu của kinh tế tri thức, xã hội học tập và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Đánh giá việc xây dựng và phát huy lối sống “*Mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người*”; lối sống có ý thức tự trọng, tự chủ, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, ý thức bảo vệ môi trường; trách nhiệm cá nhân đối với bản thân, gia đình và xã hội; bảo vệ, tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, nhân rộng giá trị cao đẹp, nhân văn,...

- Đánh giá kết quả giáo dục nghệ thuật, nâng cao năng lực cảm thụ thẩm mỹ cho Nhân dân, đặc biệt là thanh, thiếu niên. Phát huy vai trò của văn học, nghệ thuật trong việc bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm của con người; bảo đảm quyền thụ hưởng, sáng tạo văn hóa của mỗi người dân và của cộng đồng.

- Nêu rõ kết quả việc nâng cao thể lực, tầm vóc con người Việt Nam, gắn giáo dục thể chất với giáo dục tri thức, đạo đức, kỹ năng sống, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Từ đó nêu bật kết quả việc xây dựng con người Việt Nam thời kỳ đổi mới, phát triển, hội nhập, gắn với xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới.

- Đánh giá công tác đấu tranh chống các quan điểm sai trái, hành vi tiêu cực ảnh hưởng xấu đến xây dựng nền văn hóa, làm tha hóa con người; giải pháp khắc phục những mặt hạn chế trong xây dựng văn hóa, con người.

2.2. Về xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh

- Đánh giá toàn diện việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện xây dựng môi trường văn hóa trong cộng đồng, cơ quan, đơn vị, tổ chức; gắn xây dựng môi trường văn hóa với bảo vệ môi trường sinh thái; đưa nội dung giáo dục đạo đức con người, đạo đức công dân vào các hoạt động giáo dục của xã hội.

- Phân tích, làm rõ kết quả thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam; việc phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh. Kết quả xây dựng gia đình văn hóa tiêu biểu, ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo, vợ chồng hòa thuận... Xây dựng mỗi trường học thực sự là một trung tâm văn hóa giáo dục, rèn luyện con người về lý tưởng, phẩm chất, nhân cách, lối sống; giáo dục truyền thống văn hóa cho thế hệ trẻ.

- Kết quả xây dựng đời sống văn hóa ở địa bàn dân cư, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Kết quả thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh, nhất là trong việc cưới, việc tang, lễ hội,... Kết quả thực hiện các cuộc vận động, phong trào *“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”* ...

- Đánh giá kết quả các hoạt động văn hóa gắn với phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; chương trình xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; xây dựng, hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa; phát huy sự chủ động của người dân với vai trò chủ thể trong các hoạt động văn hóa cộng đồng; đánh giá mức độ, khoảng cách thụ hưởng văn hóa giữa các vùng, miền; kết quả xây dựng văn hóa ứng xử lành mạnh trong xã hội; phát huy những giá trị tích cực về thuần phong mỹ tục của gia đình và xã hội.

- Kết quả thực hiện công tác tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn; việc phát huy những giá trị, nhân tố tích cực trong văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng; các hoạt động tôn giáo gắn bó với dân tộc, nhân đạo, nhân văn, tiến bộ; các hoạt động từ thiện, nhân đạo...

2.3. Về xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế

- Đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng; kết quả việc xây dựng văn hóa trong Đảng và hệ thống chính trị; trọng tâm là văn hóa của tổ chức và văn hóa của người cán bộ, đảng viên. Đánh giá công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức có phẩm chất, đạo đức, năng lực, trình độ, gắn bó máu thịt với Nhân dân, hết lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân; có ý thức thượng tôn pháp luật, dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương; tự do cá nhân gắn với trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân. Tập trung phân tích nhận thức tư tưởng và thái độ chính trị đối với đường lối chủ trương của Đảng và nguyên tắc xây dựng Đảng; phẩm chất, đạo đức, lối sống của đội ngũ cán bộ, đảng viên; kết quả xếp loại cán bộ, đảng viên.

- Kết quả thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, văn bản của Đảng về công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống gắn với việc triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII), Kết luận Hội nghị Trung ương 4 (khóa XIII), Kết luận số 01-KL/TW, ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 về đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

- Đánh giá kết quả xây dựng văn hóa trong kinh tế; sự quan tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền trong việc tạo lập môi trường văn hóa pháp lý, thị trường sản

phẩm văn hóa minh bạch, tiến bộ, hiện đại để các doanh nghiệp tham gia xây dựng, phát triển văn hóa. Kết quả xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân; việc triển khai thực hiện Bộ tiêu chí văn hóa kinh doanh Việt Nam; phát triển thương hiệu của doanh nghiệp trên thị trường trong và ngoài nước. Phát huy ý thức và tinh thần dân tộc, động viên toàn dân, trước hết là các doanh nghiệp, doanh nhân xây dựng và phát triển các thương hiệu Việt Nam có uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế.

2.4. Về nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa

- Phân tích, đánh giá nhằm làm rõ sự quan tâm, đầu tư, huy động sức mạnh toàn xã hội cho việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, văn hóa các dân tộc thiểu số; ủng hộ sự sáng tạo các giá trị văn hóa mới trên tinh thần tiếp thu những giá trị tinh hoa văn hóa thế giới, làm giàu văn hóa dân tộc.

- Đánh giá việc xây dựng cơ chế để giải quyết hài hòa giữa bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế; gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch. Việc phục hồi và bảo tồn những loại hình nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một. Phát huy các di sản được UNESCO công nhận, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước và con người Lâm Đồng nói riêng và Việt Nam nói chung.

- Đánh giá việc giữ gìn, phát huy di sản văn hóa các dân tộc thiểu số, nhất là tiếng nói, chữ viết, trang phục, lễ hội truyền thống; các giá trị văn hóa tích cực trong tôn giáo, tín ngưỡng.

- Phân tích, đánh giá hoạt động của Hội Văn học - Nghệ thuật (VHNT) trên các mặt: sự quan tâm, đầu tư cho phát triển văn học, nghệ thuật; việc đổi mới phương thức hoạt động của Hội VHNT trong việc tập hợp đội ngũ; quan tâm, tạo điều kiện cho sự tìm tòi, sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sĩ; kết quả hoạt động sáng tác, quảng bá các tác phẩm VHNT; việc tổ chức các cuộc vận động sáng tác, các hội thi,...; công tác lý luận phê bình VHNT; công tác phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ văn nghệ sĩ, tài năng trẻ; cơ chế khuyến khích văn nghệ sĩ, nghệ nhân phát huy tài năng, năng lực sáng tác, quảng bá văn học, nghệ thuật; việc thực hiện chế độ đãi ngộ, khuyến khích, trọng dụng, tôn vinh nhân tài, trí thức, văn nghệ sĩ, nghệ nhân; khuyến khích sự sáng tạo, trao truyền và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc,...

- Đánh giá việc phát huy vai trò chủ thể sáng tạo, chủ thể thụ hưởng văn hóa là Nhân dân; khuyến khích Nhân dân sáng tạo, trao truyền và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Phát triển các phong trào văn hóa sâu rộng, thực chất; cải thiện điều kiện, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của Nhân dân.

- Đánh giá việc quy hoạch, sắp xếp hệ thống báo chí; làm rõ hoạt động của các cơ quan báo chí, truyền thông (*việc thực hiện tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ,...*) và việc quản lý các loại hình thông tin, mạng xã hội trong việc định hướng tư tưởng, thẩm mỹ cho Nhân dân, đặc biệt là thanh, thiếu niên trong quá trình xây dựng nhân cách, lối sống, xây dựng văn hóa, con người Việt Nam.

2.5. Về phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa

- Đánh giá việc triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được xác định trong Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (*Quyết định số 1755/QĐ-TTg, ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ*).

- Đánh giá, tổng hợp, phân tích việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, kỹ thuật, công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm văn hóa hướng đến phát triển công nghiệp văn hóa, phát huy những tiềm năng và giá trị văn hóa Việt Nam; cơ chế khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp văn hóa, văn nghệ, thể thao, du lịch thu hút các nguồn lực xã hội để phát triển; việc xuất khẩu sản phẩm văn hóa, quảng bá sản phẩm văn hóa đến với công chúng trong và ngoài nước.

- Đánh giá kết quả đổi mới, hoàn thiện thể chế, tạo môi trường pháp lý để xây dựng, phát triển thị trường văn hóa và công nghiệp văn hóa. Hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý, cơ quan thực thi quyền tác giả và các quyền liên quan trong hoạt động văn hóa.

2.6. Hội nhập quốc tế về văn hóa và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại

- Đánh giá hoạt động hợp tác trên lĩnh vực văn hóa, việc thực hiện đa dạng các hình thức văn hóa đối ngoại, đưa quan hệ quốc tế về văn hóa đi vào chiều sâu; việc chọn lọc, tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới làm phong phú thêm văn hóa dân tộc, giữ gìn, hoàn thiện bản sắc văn hóa dân tộc.

- Công tác quảng bá hình ảnh đất nước, văn hóa, con người Việt Nam nói chung, tỉnh Lâm Đồng nói riêng ra các nước trên thế giới và khu vực.

- Việc chủ động đón nhận cơ hội phát triển, vượt qua thách thức để giữ gìn, hoàn thiện bản sắc văn hóa dân tộc; giải pháp hạn chế, khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực, mặt trái của toàn cầu hóa về văn hóa.

- Đánh giá việc xây dựng cơ chế, chính sách phát triển văn hóa đối ngoại; hỗ trợ quảng bá nghệ thuật và xuất khẩu các sản phẩm văn hóa ra nước ngoài.

3. Kết quả thực hiện 4 nhóm giải pháp nêu trong Nghị quyết

3.1. Về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với lĩnh vực văn hóa

- Đánh giá sự chuyển biến về nhận thức của các cấp ủy đảng đối với vị trí, vai trò của văn hóa; việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong thời kỳ mới; làm rõ sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp ủy đối với nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam; công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức trong Đảng, hệ thống chính trị và toàn xã hội về vị trí, vai trò của sự nghiệp xây dựng, phát triển văn hóa, con người; cán bộ, đảng viên gương mẫu, vận động Nhân dân thực hiện Nghị quyết.

- Làm rõ việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, bảo đảm văn hóa, văn học, nghệ thuật và báo chí phát triển đúng định hướng chính trị, tư tưởng và bảo đảm quyền tự do dân chủ, cá nhân trong sáng tạo.

- Việc xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện, huy động tối đa các nguồn lực để phát triển văn hóa, xây dựng con người phát triển toàn diện; khắc phục tư tưởng “*duy kinh tế*”; kết quả việc thực hiện quan điểm “*văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội*”...

- Đánh giá việc xây dựng văn hóa trong Đảng, trong hệ thống chính trị, đặc biệt là học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; sự gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức.

3.2. Về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa

- Đánh giá công tác đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, sự bùng nổ công nghệ thông tin và truyền thông; việc thể chế hóa, cụ thể hóa các quan điểm, đường lối của Đảng về văn hóa; việc hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về văn hóa, về quyền tác giả và các quyền liên quan phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn Việt Nam.

- Đánh giá kết quả điều chỉnh và hoàn thiện cơ chế, chính sách phù hợp với tính đặc thù của văn hóa, nghệ thuật; chính sách kinh tế trong văn hóa, văn hóa trong kinh tế, xử lý mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa; chính sách văn hóa đặc thù đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

- Đánh giá công tác sắp xếp lại tổ chức bộ máy quản lý văn hóa từ tỉnh đến cơ sở; quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý, tổ chức, hoạt động của các đơn vị sự nghiệp văn hóa, các hội nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

- Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động văn hóa, gắn với trách nhiệm cá nhân và tổ chức khi để xảy ra sai phạm. Phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư và công dân đối với việc tổ chức, quản lý hoạt động văn hóa.

- Đánh giá công tác đấu tranh phòng, chống các biểu hiện suy thoái về tư tưởng, đạo đức, “*tự diễn biến*”, “*tự chuyển hóa*” trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ, báo chí, xuất bản, đặc biệt trên mạng Internet; tình trạng một bộ phận báo chí, xuất bản, văn hóa, văn nghệ hoạt động không đúng tôn chỉ, mục đích, sản phẩm lệch lạc.

3.3. Về xây dựng đội ngũ làm công tác văn hóa

- Việc xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, văn học, nghệ thuật; quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý văn hóa, văn học, nghệ thuật, cán bộ làm công tác khoa học, chuyên gia đầu ngành, cán bộ ở cơ sở. Đánh giá kết quả công tác xây dựng, phát triển đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ làm công tác văn hóa, văn học, nghệ thuật.

- Đánh giá việc đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ văn hóa, văn học, nghệ thuật theo hướng hiện đại và hội nhập quốc tế; chính sách xây dựng đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ trong các dân tộc thiểu số; cơ chế khuyến khích đội ngũ này về địa phương công tác.

- Đánh giá chính sách phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh cán bộ trong lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật; cơ chế trọng dụng người tài, đức; chế độ tiền lương, trợ cấp những người hoạt động trong các bộ môn nghệ thuật đặc thù.

3.4. Về tăng cường nguồn lực cho lĩnh vực văn hóa

- Đánh giá, phân tích mức đầu tư của Nhà nước, địa phương, đơn vị cho phát triển văn hóa so với mức tăng trưởng kinh tế; việc thực hiện quan điểm “*Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội*”; việc phân bổ, sử dụng nguồn đầu tư, có trọng tâm, trọng điểm; mức đầu tư cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và một số loại hình nghệ thuật truyền thống cần bảo tồn, phát huy; đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, công trình văn hóa trọng điểm...

- Công tác xã hội hóa huy động các nguồn lực đầu tư cho phát triển văn hóa, xây dựng con người.

- Đánh giá, nêu rõ những cơ chế, chính sách ưu đãi về đất, tín dụng, thuế, phí đối với các cơ sở đào tạo và thiết chế văn hóa do khu vực tư nhân đầu tư, đặc biệt là ở các vùng khó khăn; việc thành lập và hoạt động của các quỹ đào tạo, khuyến học, phát triển nhân tài, quảng bá văn học, nghệ thuật, phát triển điện ảnh, hỗ trợ xuất bản,...

- Đánh giá việc xây dựng, phát triển các thiết chế văn hóa phù hợp (*thư viện, nhà văn hóa, công trình thể thao,...*) tại các địa phương, cơ quan, đơn vị, trường học, khu công nghiệp, doanh nghiệp, khu dân cư...

- Việc đầu tư cho công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn để nâng cao khả năng dự báo và định hướng phát triển văn hóa, xây dựng con người.

IV. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

1. Hạn chế, yếu kém (*chỉ rõ những hạn chế, yếu kém ở từng nội dung trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết*)

- Trong công tác quán triệt, tuyên truyền, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết Nghị quyết số 33-NQ/TW.

- Trong triển khai thực hiện các mục tiêu và 06 nhiệm vụ của Nghị quyết số 33-NQ/TW.

- Trong thực hiện 4 nhóm giải pháp nêu trong Nghị quyết số 33-NQ/TW.

2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan

- Nguyên nhân chủ quan

V. Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm

1. Đánh giá chung

- Đánh giá về sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam.
- Đánh giá hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước gắn với công tác thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết.
- Khái quát những kết quả nổi bật đã đạt được sau 10 năm thực hiện Nghị quyết 33-NQ/TW.

2. Bài học kinh nghiệm

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

I. Dự báo tình hình

Các nhân tố trong và ngoài nước, xu thế hội nhập, mặt trái của kinh tế thị trường, ảnh hưởng của khoa học, công nghệ, công nghệ số, mạng xã hội,... tác động đến việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam (*cả mặt tích cực và tiêu cực*).

II. Mục tiêu

Xác định rõ mục tiêu của địa phương, đơn vị để xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới (*lưu ý gắn với những quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, văn bản của Đảng về lĩnh vực văn hóa, con người, văn học, nghệ thuật từ sau Nghị quyết số 33-NQ/TW*).

III. Nhiệm vụ, giải pháp

Đề ra những nhiệm vụ giải pháp thiết thực, hiệu quả để thực hiện những mục tiêu đã đề ra, đồng thời để tiếp tục thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ, giải pháp đã được xác định trong Nghị quyết số 33-NQ/TW; Kết luận số 76-KL/TW, ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, các nghị quyết, chỉ thị, văn bản của Đảng về văn hóa, con người, văn học, nghệ thuật và ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc; trong đó, cần nhấn mạnh đến những giải pháp mang tính đột phá ở từng giai đoạn; những mô hình sau 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW cần được nhân rộng.

IV. Đề xuất, kiến nghị (nếu có)

PHỤ LỤC 1
MỘT SỐ VĂN BẢN CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC TRÊN LĨNH VỰC VĂN HÓA
(từ năm 2014 - 2024 xếp theo thời gian ban hành)

I. Văn bản của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy

II. Văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh

III. Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh

PHỤ LỤC 2**Văn bản của các sở, ban, ngành*****(từ khi ban hành Nghị quyết số 33-NQ/TW, Chương trình hành động số 89-CTr/TU đến nay; xếp theo thời gian ban hành)***

STT	Cơ quan ban hành văn bản	Số, kí hiệu văn bản, ngày ban hành	Trích yếu văn bản

PHỤ LỤC 3
CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
NGHỊ QUYẾT SỐ 33-NQ/TW, CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
SỐ 89-CTr/TU CỦA ĐỊA PHƯƠNG, ĐƠN VỊ
(từ khi ban hành Nghị quyết số 33-NQ/TW, Chương trình hành động
số 89-CTr/TU đến nay; xếp theo thời gian ban hành)

STT	Cơ quan ban hành văn bản	Số, kí hiệu văn bản, ngày ban hành	Trích yếu văn bản

PHỤ LỤC 4
SỐ LIỆU CƠ BẢN
VỀ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, CON NGƯỜI

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	NĂM 2014	NĂM 2019	NĂM 2024
I. ĐIỆN ẢNH				
1	Tổng số cơ sở điện ảnh			
2	Tổng số phòng chiếu			
3	Tổng số phim sản xuất trong năm			
	Số phim truyền hình			
	Số phim Tài liệu, khoa học			
	Số phim Hoạt hình			
4	Tổng số phim truyện Việt Nam được phổ biến trong năm			
5	Bình quân xem phim nhựa/người/năm (Lượt người)			
6	Tổng số doanh thu (triệu đồng)			
II. NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN				
1	Tổng số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp			
2	Tổng số doanh thu của các đơn vị nghệ thuật (tỷ đồng)			
3	Tổng số cuộc thi, liên hoan biểu diễn nghệ thuật đã tổ chức trong năm			
4	Tổng số buổi biểu diễn của các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp			
5	Bình quân xem biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp từ các đơn vị nghệ thuật địa phương (người/năm)			
III. MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH VÀ TRIỂN LÃM				
1	Tổng số các nhà triển lãm			
2	Tổng số các cuộc triển lãm			
	- Mỹ thuật			
	- Nhiếp ảnh			
3	Số công trình mỹ thuật công cộng, phục vụ Nhân dân			
IV. BẢN QUYỀN				
1	Tổng số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả			
2	Tổng số giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan			
V. DI SẢN VĂN HÓA				
1	Tổng số bảo tàng:			
	Bảo tàng cấp tỉnh			
	Bảo tàng ngoài công lập			
2	Tổng số hiện vật có trong các bảo tàng			
3	Tổng số di tích được xếp hạng quốc gia			
	Di tích lịch sử			
	Di tích kiến trúc nghệ thuật			
	Di tích khảo cổ			

	Di tích danh lam thắng cảnh			
4	Tổng số di tích quốc gia đặc biệt được xếp hạng			
5	Tổng số bảo vật quốc gia			
6	Tổng số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia			
7	Tổng số di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO ghi danh			
	Di sản văn hóa và thiên nhiên			
	Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp			
	Di sản tư liệu			
8	Tổng số cá nhân được phong tặng, truy tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú”			
	Nghệ nhân nhân dân			
	Nghệ nhân ưu tú			
VI. VĂN HÓA DÂN TỘC				
1	Tổng số kinh phí cấp cho dự án ấn phẩm cấp cho cơ sở theo Chương trình mục tiêu quốc gia (tỷ đồng)			
2	Bảo tồn làng, bản, buôn truyền thống tiêu biểu của dân tộc thiểu số theo Chương trình mục tiêu quốc gia trong năm			
3	Tổng số lễ hội được hỗ trợ bảo tồn trong năm			
4	Tổng số cán bộ văn hóa các xã đặc biệt khó khăn được tập huấn			
5	Tổng kinh phí hỗ trợ xây dựng điểm sáng văn hóa (tỷ đồng) trong năm			
6	Dự án Phát triển hệ thống cơ sở vui chơi, giải trí cho trẻ em khu vực vùng sâu, vùng xa.			
VII. VĂN HÓA CƠ SỞ				
1	Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở			
	- Số Trung tâm Văn hóa-Thông tin tỉnh, thành phố			
	- Số Trung tâm Văn hóa tỉnh, thành phố:			
	- Số Trung tâm Thông tin-Triển lãm tỉnh, thành phố			
	- Số Trung tâm Văn hóa-Thông tin (Thể thao) cấp huyện (Nhà Văn hóa) và tương đương			
	- Số Phòng Văn hóa-Thông tin cấp huyện và tương đương			
	- Số Nhà Văn hóa cấp xã và tương đương			
	- Số Nhà Văn hóa cấp thôn, buôn, tổ dân phố...) và tương đương			
	- Số điểm vui chơi trẻ em các cấp			
	+ Cấp tỉnh			
	+ Cấp huyện			
	+ Cấp xã			

2.	Hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng			
	- Số cuộc liên hoan VHVNQC do ngành văn hóa, thể thao và du lịch tổ chức			
	- Số cuộc liên hoan VHVNQC do ngành văn hóa, thể thao và du lịch phối hợp tổ chức			
	- Tổng số người xem liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng			
3.	Tổng số đội/CLB văn nghệ quần chúng (tỉnh, huyện, xã)			
4	Tổng số lượt người xem văn nghệ quần chúng:			
5	Hoạt động tuyên truyền lưu động			
	- Số đội TTLĐ cấp tỉnh			
	- Số đội TTLĐ cấp huyện			
	- Tổng số buổi hoạt động thông tin lưu động			
	- Tổng số lượt người xem thông tin lưu động			
6	Số thôn, buôn, tổ dân phố...) văn hóa/Tổng số thôn, buôn, tổ dân phố địa phương (cả tỉnh)			
7	Số gia đình văn hóa/ Tổng số gia đình địa phương (cả tỉnh)			
8	Số công sở, cơ quan đạt chuẩn văn hóa/ Tổng số công sở, cơ quan địa phương (cả tỉnh)			
9	Hoạt động Karaoke			
	- Tổng số điểm, cơ sở (trong tỉnh, thành phố, huyện)			
	- Tổng số điểm, cơ sở bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định (trong tỉnh, thành phố, huyện)			
	- Tổng số trường hợp bị xử phạt hành chính			
	- Tổng số giấy phép bị thu hồi			
10	Hoạt động vũ trường			
	- Tổng số điểm (trong tỉnh, thành phố, huyện)			
	- Tổng số điểm cấp mới trong năm (trong tỉnh, thành phố, huyện)			
	- Tổng số trường hợp bị xử phạt hành chính (trong tỉnh, thành phố, huyện)			
	- Tổng số giấy phép bị thu hồi (trong tỉnh, thành phố, huyện)			
VIII. THƯ VIỆN				
1	Tổng số thư viện công cộng/phòng đọc sách, tủ sách			
2	Tổng số sách hiện có trong thư viện công cộng (bản)			
3	Tổng số sách, báo bổ sung cho thư viện công cộng			
4	Tổng số bạn đọc đến thư viện công cộng (lượt)			
5	Tổng số sách báo luân chuyển tại thư viện công cộng (bản)			
6	Bình quân bản sách/người/năm trong thư viện công cộng (bản)			

IX. GIA ĐÌNH				
1	Tổng số hộ gia đình			
2	Số hộ gia đình 2 thế hệ đầy đủ (có vợ, chồng, con)			
3	Số hộ gia đình 3 thế hệ trở lên			
4	Số hộ gia đình 1 thế hệ (vợ, chồng)			
5	Số hộ gia đình khác			
6	Số hộ có bạo lực gia đình			
7	Tổng số vụ bạo lực gia đình			
	Tình thân			
	Thân thể			
	Tình dục			
	Kinh tế			
8	Người gây bạo lực gia đình (thống kê theo giới tính)			
9	Biện pháp đã xử lý người gây BLGD			
	Góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư (người)			
	Áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc (người)			
	Áp dụng biện pháp giáo dục (người)			
	Xử phạt hành chính (người)			
	Xử lý hình sự (người)			
10	Nạn nhân bị bạo lực gia đình (thống kê theo giới tính) (người)			
11	Biện pháp hỗ trợ			
	Tư vấn (tâm lý, tinh thần, pháp luật)			
	Chăm sóc hỗ trợ sau bạo lực			
	Số người được đào tạo nghề, giới thiệu việc làm			
12	Mô hình phòng chống bạo lực gia đình			
	Số Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững			
	Số Nhóm phòng, chống bạo lực gia đình			
	Số địa chỉ tin cậy ở cộng đồng			
	Số đường dây nóng			
13	Mô hình hoạt động độc lập (CLB, Nhóm phòng, chống; địa chỉ tin cậy, đường dây nóng)			
X. THANH TRA				
1	Tổng số lượt thanh tra, kiểm tra các cơ sở			
2	Tổng số vụ, việc vi phạm bị phát hiện và xử lý (cơ sở)			
3	Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng)			
XI. THI ĐUA, KHEN THƯỞNG				
1	Huân chương Hữu nghị			
2	Huân chương Độc lập			
3	Huân chương Lao động			
4	Bằng khen của Thủ tướng			
5	Bằng khen của Bộ trưởng			
6	Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp VH-TTDL			

7	Cờ thi đua của Bộ			
8	Tập thể Lao động xuất sắc			
9	Chiến sĩ thi đua cấp Bộ			
10	Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở			
11	Chiến sĩ thi đua toàn quốc			
12	Cờ thi đua của Chính phủ			
13	Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân			
14	Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới			
XII. KẾ HOẠCH, TÀI CHÍNH				
1	Vốn chuẩn bị đầu tư (triệu đồng)			
2	Vốn thực hiện dự án (triệu đồng)			
3	Chi thường xuyên cho sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch (triệu đồng)			
4	Chương trình hành động quốc gia về du lịch (triệu đồng)			
5	Chương trình xúc tiến du lịch quốc gia (triệu đồng)			
XIII. ĐÀO TẠO				
1	Số lượng cơ sở đào tạo văn hóa trực thuộc			
2	Số lượng cán bộ, giáo viên, giảng viên các cơ sở đào tạo trực thuộc			
3	Số lượng học sinh, sinh viên, học sinh tuyển sinh từ các cơ sở đào tạo trực thuộc			
4	Số lượng học sinh, sinh viên, học sinh tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo trực thuộc			
5	Số lượng cán bộ được đào tạo theo diện tài năng từ các cơ sở đào tạo trực thuộc			
6	Số lượng đào tạo tài năng trẻ từ các cơ sở đào tạo trực thuộc			
XIV. HỢP TÁC QUỐC TẾ				
1	Tổng số các đoàn Việt Nam ra nước ngoài			
2	Tổng số các đoàn nước ngoài vào Việt Nam			
3	Tổng số các văn bản hợp tác quốc tế đã ký kết			
XV. THỂ DỤC, THỂ THAO				
1	Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên			
2	Tỷ lệ gia đình luyện tập TDTT			
3	Số trường học đảm bảo chương trình giáo dục thể chất			
4	Số vận động viên cấp cao			
5	Số vận động viên được tập trung đào tạo (VĐV quốc gia)			
6	Số vận động viên trẻ			
7	Số huy chương quốc tế chính thức đạt được			
8	Tổng số huy chương đã trao tại các giải vô địch, vô địch trẻ và các giải khác tổ chức tại Việt Nam			

XVI. DU LỊCH			
1	Tổng số doanh nghiệp lữ hành quốc tế		
2	Tổng số các cơ sở lưu trú/số buồng		
3	Tổng số hướng dẫn viên		
4	Số lượng khách quốc tế đến Việt Nam (triệu lượt)		
5	Số khách du lịch nội địa (triệu lượt)		
6	Tổng thu từ khách du lịch (tỷ đồng)		
XVII. XUẤT BẢN			
1	Tổng số xuất bản phẩm nộp lưu chiểu		
	Xuất bản phẩm dạng in		
	Xuất bản phẩm dạng điện tử		
2	Xuất bản phẩm về lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật		
3	Mức bình quân sách/người/năm		
4	Doanh thu		

PHỤ LỤC 5
SỐ LIỆU VỀ VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT

STT	Nội dung	Năm 2014	Năm 2019	Năm 2024
1	Số lượng văn nghệ sĩ			
2	Số văn nghệ sĩ trẻ (Dưới 40 tuổi)			
3	Số lượng tác phẩm văn học, nghệ thuật			
4	Số lượng tác phẩm đoạt giải (Thống kê các tác phẩm đoạt giải thưởng Hồ Chí Minh/giải thưởng Nhà nước/giải thưởng của các Hội VHNT chuyên ngành/giải thưởng các cuộc thi...)			
5	Kinh phí đầu tư cho hoạt động văn học, nghệ thuật (Kinh phí Trung ương và kinh phí của địa phương, đơn vị)			
6	Số lượng văn nghệ sĩ được khen thưởng			
7	Số lượng công trình/tác phẩm được dịch/chuyển thể/quảng bá ra nước ngoài			

PHỤ LỤC 6
MỘT SỐ MÔ HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 33-NQ/TW

Nhiệm vụ 1: Xây dựng con người			
Số TT	Địa phương	Mô hình	Cách làm
Nhiệm vụ 2: Xây dựng môi trường văn hóa			
Nhiệm vụ 3: Xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế			
Nhiệm vụ 4: Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động văn hóa			
Nhiệm vụ 5: Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa			
Nhiệm vụ 6: Về hội nhập quốc tế và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại			

PHỤ LỤC 7
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN
VỀ VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT

STT	Tên Chương trình, Đề án	Kinh phí thực hiện	Kết quả thực hiện (Nêu rõ tiến độ, kết quả đạt được)
1			
2			